

Tp.HCM, ngày 16 tháng 08 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hà Nội.**

Tên công ty: Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam

Mã chứng khoán: CAV

Địa chỉ trụ sở chính: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Điện thoại: 38299443

Fax: 38299437

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Quang Định

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Q1, TPHCM

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 38299443

Fax: 38299437

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam trân trọng công bố Báo cáo tài chính bán niên, gồm có:

- Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét.
- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét.

Thông tin này sẽ được đăng tải trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16/08/2021 tại đường dẫn sau: <https://cadivi-vn.com/vn/bao-cao-tai-chinh.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét.
- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét.

**Người đại diện theo pháp luật/
Người được ủy quyền công bố thông tin**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ QUANG ĐỊNH

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI)
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa – Quận 1 – TP.HCM
Điện thoại: Tel: 38.299.443 – 38.292971; Fax: 38.299437
E-mail: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

KSTL-10
BH/SD: 03/00
Trang: 1/1

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 40

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch kiêm Thành viên Thường trực
Ông Lê Quang Định	Thành viên Thường trực
Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Vinh	Thành viên
Ông Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên

Tổng Giám đốc

Ông Lê Quang Định	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



[Handwritten signature in blue ink]

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

0112
ÔNG
TNH
LOI
ĐT
ĐA

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2021, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 19 tháng 3 năm 2021 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Công ty đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 11 tháng 8 năm 2020 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Phạm Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0042-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.602.325.227.971	2.832.047.658.917
I. Tiền	110	4	50.395.234.028	69.488.093.025
1. Tiền	111		50.395.234.028	69.488.093.025
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.005.753.455.916	1.743.562.669.940
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	974.887.244.497	1.692.137.675.015
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	28.931.170.833	37.972.644.220
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.935.040.586	13.452.350.705
III. Hàng tồn kho	140	7	2.433.190.354.498	999.009.684.594
1. Hàng tồn kho	141		2.451.598.239.298	1.004.945.152.133
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.407.884.800)	(5.935.467.539)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		112.986.183.529	19.987.211.358
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	9.676.409.220	15.258.322.792
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	16	103.309.774.309	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	-	4.728.888.566
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.569.562.565.365	1.583.490.582.121
I. Tài sản cố định	220		498.881.507.007	509.138.521.784
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	433.825.595.435	439.520.223.386
- Nguyên giá	222		824.222.341.554	804.568.108.814
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(390.396.746.119)	(365.047.885.428)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	65.055.911.572	69.618.298.398
- Nguyên giá	228		91.590.187.562	91.590.187.562
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(26.534.275.990)	(21.971.889.164)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		200.897.202.881	202.746.686.905
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	200.897.202.881	202.746.686.905
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	793.255.681.301	793.255.681.301
1. Đầu tư vào công ty con	251		789.000.000.000	789.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.255.681.301	4.255.681.301
IV. Tài sản dài hạn khác	260		76.528.174.176	78.349.692.131
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	67.687.645.992	74.346.956.985
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	8.840.528.184	4.002.735.146
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.171.887.793.336	4.415.538.241.038

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.655.372.485.390	2.800.977.309.292
I. Nợ ngắn hạn	310		3.305.964.243.276	2.458.506.219.753
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	961.168.381.493	1.356.744.192.273
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	296.469.285.838	239.648.598.780
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	36.282.501.921	42.435.845.036
4. Phải trả người lao động	314		24.088.538.787	34.865.733.569
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	24.989.556.692	7.661.323.216
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		12.000.003	3.247.657.105
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	104.128.188.690	38.661.710.588
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.793.439.470.673	682.765.704.173
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	38.557.181.760	29.154.235.913
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.829.137.419	23.321.219.100
II. Nợ dài hạn	330		349.408.242.114	342.471.089.539
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	263.328.854.028	269.376.868.194
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	86.079.388.086	73.094.221.345
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	22	1.516.515.307.946	1.614.560.931.746
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.516.515.307.946	1.614.560.931.746
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		576.000.000.000	576.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		576.000.000.000	576.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		330.908.090.000	330.908.090.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(6.220.002.735)	(6.220.002.735)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		108.113.062.534	108.113.062.534
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		507.714.158.147	605.759.781.947
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		368.970.388.074	379.644.994.954
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		138.743.770.073	226.114.786.993
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.171.887.793.336	4.415.538.241.038



Phạm Thế Hiển
Người lập biểu



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng


Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	5.799.045.694.016		4.523.802.281.492	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	66.182.839.864		55.848.939.617	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	5.732.862.854.152		4.467.953.341.875	
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	5.294.572.458.861		4.134.593.431.528	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		438.290.395.291		333.359.910.347	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	4.280.514.633		13.169.860.990	
7. Chi phí tài chính	22	29	91.878.220.381		76.213.726.202	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.101.632.633		38.078.281.013	
8. Chi phí bán hàng	25	30	115.559.619.869		126.142.376.648	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	66.309.911.065		45.015.746.082	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		168.823.158.609		99.157.922.405	
11. Thu nhập khác	31	31	5.399.509.614		11.019.830.523	
12. Chi phí khác	32		519.393.212		32.889.601	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.880.116.402		10.986.940.922	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		173.703.275.011		110.144.863.327	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	39.797.297.976		24.850.060.786	
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	(4.837.793.038)		2.860.603.869	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		138.743.770.073		82.434.198.672	



Phạm Thế Hiến
Người lập biểu

 

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	173.703.275.011	110.144.863.327
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	38.091.810.005	32.207.530.657
Các khoản dự phòng	03	34.860.529.849	11.714.754.480
Lỗi/(lỗi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.203.930.430	(1.495.173.934)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(635.610.311)	(5.987.746.104)
Chi phí lãi vay	06	30.101.632.633	38.078.281.013
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	277.325.567.617	184.662.509.439
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	622.839.713.582	(539.072.943.619)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.446.653.087.165)	(190.365.709.316)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(340.598.494.023)	613.353.844.120
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	12.241.224.565	(20.192.132.579)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	52.000.000.000
Tiền lãi vay đã trả	14	(28.025.661.637)	(41.421.121.742)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(26.948.593.563)	(31.050.885.481)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.323.755.554)	(12.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(933.143.086.178)	27.901.560.822
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(32.900.586.011)	(94.448.708.573)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.330.157.941	30.000.000
3. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	1.075.621.267
4. Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.722.665.078	7.881.165.282
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(17.847.762.992)	(85.461.922.024)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.989.871.843.893	2.503.991.201.259
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(885.246.091.559)	(2.388.999.963.996)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(172.728.461.000)	(143.593.422.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	931.897.291.334	(28.602.185.237)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(19.093.557.836)	(86.162.546.439)
Tiền đầu kỳ	60	69.488.093.025	115.873.664.674
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	698.839	-
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	50.395.234.028	29.711.118.235

Phạm Thế Hiển
Người lập biểu

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0300381564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 8 năm 2007. Công ty cũng đã được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 01 năm 2020.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 576.000.000.000 VND, được chia thành 57.600.000 cổ phiếu phổ thông, mỗi cổ phiếu có mệnh giá là 10.000 VND. Từ ngày 27 tháng 11 năm 2014, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán CAV. Từ ngày 19 tháng 5 năm 2021, cổ phiếu của Công ty được chuyển sàn giao dịch từ Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh sang Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Hướng dẫn số 713/UBCK-PTTT ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và sẽ được chuyển lại về giao dịch tại sàn HOSE sau khi có hướng dẫn chính thức từ Ủy ban Chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 551 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 570).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Hiện nay, dịch bệnh COVID-19 đang bùng phát tại Việt Nam và các nước khác trên thế giới nhưng Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin rằng vấn đề trên không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021. Tổng Giám đốc đang tiếp tục đánh giá các ảnh hưởng tiềm tàng của dịch bệnh COVID-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2021 để xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các đơn vị trực thuộc Công ty bao gồm:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh - Nhà máy Cadivi Miền Đông	Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
2	Chi nhánh - Nhà máy Cadivi Sài Gòn	Lô C2-4, Đường N7, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh
3	Chi nhánh - Nhà máy cadivi Miền Trung	Đường Số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
4	Chi nhánh Cadivi Tây Nguyên	Số 401, Đường Phạm Văn Đồng, Phường Tân Hòa, Thành phố Buôn Mê Thuật, tỉnh Daklak
5	Chi nhánh Cadivi Miền Bắc	Lô D1-3, Khu Công nghiệp Đại Đồng, Xã Hoàng Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh
6	Kho Trung tâm	Đường số 1, Khu công nghiệp Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai

Chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
1	Công ty TNHH Cadivi Đồng Nai	Đồng Nai	100%	100%	100%	100%	Sản xuất dây cáp điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được phân loại lại để phù hợp với số liệu so sánh của kỳ này, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước		Kỳ trước (Phân loại lại)	Nội dung
		(Số đã báo cáo)	Số phân loại lại		
		VND	VND	VND	
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	4.124.609.360.295	9.984.071.233	4.134.593.431.528	Phân loại chi phí bán hàng sang giá vốn hàng bán cho các chi phí khuyến mại có điều kiện.
Chi phí bán hàng	25	136.126.447.881	(9.984.071.233)	126.142.376.648	Phân loại chi phí bán hàng sang giá vốn hàng bán cho các chi phí khuyến mại có điều kiện.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hệ thống báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Công ty") bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm các chi nhánh nhà máy và kho trung tâm. Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con trong một báo cáo khác. Người đọc cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có thể hiểu rõ hơn về tình hình tài chính của Công ty.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng lô đất tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thanh Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn 50 năm.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	50
Phần mềm máy tính	05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí mua chứng nhận ISO, chi phí thử nghiệm, chi phí bảo trì, sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí làm pano quảng cáo và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng và Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn thuê lần lượt là 46 năm và 45 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Đại Đồng, Xã Hoàng Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh có thời hạn 34 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Tiền thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các chi phí chứng nhận, công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí thử nghiệm, chi phí bảo trì, sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí làm pano quảng cáo và các chi phí khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	257.075.677	667.406.273
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	50.138.158.351	68.820.686.752
	<u>50.395.234.028</u>	<u>69.488.093.025</u>

(i) Công ty đang sử dụng một phần tiền gửi không kỳ hạn với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 971.536.890 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 317.178.506 VND) tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh dùng để làm bảo lãnh cho khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 20.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	292.615.913.800	220.274.182.776
Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dần	113.946.451.880	143.064.649.926
Công ty Cổ phần Điện máy Thành Phố Hồ Chí Minh	106.154.430.930	111.446.930.252
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây lắp Điện Số Năm	95.804.451.611	119.520.659.188
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	-	889.268.354.532
Khác	366.365.996.276	208.562.898.341
	<u>974.887.244.497</u>	<u>1.692.137.675.015</u>
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	1.049.652.857	909.073.982.633

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico	7.670.697.610	6.630.000.000
Công ty Cổ phần CTC Toàn cầu	4.661.906.007	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newtecons	2.888.576.195	4.367.137.182
Công ty TNHH Gerald Metals Sarl	-	15.704.028.569
Khác	13.709.991.021	11.271.478.469
	28.931.170.833	37.972.644.220

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	45.629.842.304	-	515.554.239	-
Nguyên liệu, vật liệu	422.213.255.668	(2.180.045.095)	181.050.775.777	(345.655.453)
Công cụ, dụng cụ	415.828.475	-	370.317.990	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	51.355.327.861	-	32.411.588.507	-
Thành phẩm	1.913.999.214.409	(16.227.839.705)	769.620.945.699	(5.589.812.086)
Hàng hoá	8.296.092.876	-	4.319.204.868	-
Hàng gửi đi bán	9.688.677.705	-	16.656.765.053	-
	2.451.598.239.298	(18.407.884.800)	1.004.945.152.133	(5.935.467.539)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 18.407.884.800 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 5.935.467.539 VND) do lỗi thời và giá trị thuần có thể thực hiện được của một số nguyên liệu, vật liệu và thành phẩm chưa bán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 đang thấp hơn giá gốc.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí mua chứng nhận ISO	3.505.185.740	-
Chi phí bảo trì, sửa chữa lớn tài sản	1.979.190.445	2.044.073.583
Chi phí làm pano quảng cáo	1.944.288.948	1.448.205.804
Chi phí thử nghiệm	-	8.307.461.886
Khác	2.247.744.087	3.458.581.519
	9.676.409.220	15.258.322.792
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước (i)	36.882.852.626	45.670.031.017
Thuê cơ sở hạ tầng (i)	23.540.834.609	23.530.255.876
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.593.052.842	2.156.312.542
Khác	5.670.905.915	2.990.357.550
	67.687.645.992	74.346.956.985

(i) Chi tiết các khoản tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng như sau:

STT	Địa điểm	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
				VND	VND
1	Lô C2-4, Đường N7, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh	20/04/2010	16/12/2054	29.532.022.820	29.956.035.565
2	Lô D1-3, Khu Công nghiệp Đại Đồng, Xã Hoàng Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh	01/03/2020	01/03/2054	23.060.834.609	23.410.915.215
3	Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng (*)	14/05/2008	08/08/2054	7.350.829.806	7.461.852.853
4	Số 401, Đường Phạm Văn Đồng, Phường Tân Hòa, Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Daklak	26/06/2021	26/06/2023	480.000.000	-
5	Khác			-	8.371.483.260
				60.423.687.235	69.200.286.893

(*) Công ty đã sử dụng một phần tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng trả trước này làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn ngân hàng với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 7.350.829.806 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 7.461.852.853 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 20.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	154.777.830.474	567.111.467.740	75.920.266.889	6.758.543.711	804.568.108.814
Tăng do đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	28.523.758.164	-	-	28.523.758.164
Mua sắm mới	-	1.131.783.337	1.290.000.000	87.050.000	2.508.833.337
Thanh lý, nhượng bán	(3.791.000.000)	(6.956.930.379)	(630.428.382)	-	(11.378.358.761)
Số dư cuối kỳ	150.986.830.474	589.810.078.862	76.579.838.507	6.845.593.711	824.222.341.554
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	60.949.908.037	261.632.647.725	38.902.274.473	3.563.055.193	365.047.885.428
Khấu hao trong kỳ	2.515.939.476	26.229.920.957	4.437.042.720	346.520.026	33.529.423.179
Thanh lý, nhượng bán	(1.032.028.340)	(6.523.073.741)	(625.460.407)	-	(8.180.562.488)
Số dư cuối kỳ	62.433.819.173	281.339.494.941	42.713.856.786	3.909.575.219	390.396.746.119
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	93.827.922.437	305.478.820.015	37.017.992.416	3.195.488.518	439.520.223.386
Tại ngày cuối kỳ	88.553.011.301	308.470.583.921	33.865.981.721	2.936.018.492	433.825.595.435

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 với giá trị là 212.308.833.562 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 185.235.407.213 VND).

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 318.417.839.083 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 340.682.227.943 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 20.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	51.207.049.920	40.383.137.642	91.590.187.562
Số dư cuối kỳ	51.207.049.920	40.383.137.642	91.590.187.562
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	12.695.602.408	9.276.286.756	21.971.889.164
Khấu hao trong kỳ	512.730.563	4.049.656.263	4.562.386.826
Số dư cuối kỳ	13.208.332.971	13.325.943.019	26.534.275.990
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	38.511.447.512	31.106.850.886	69.618.298.398
Tại ngày cuối kỳ	37.998.716.949	27.057.194.623	65.055.911.572

Công ty đã thế chấp tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 37.998.716.949 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 38.511.447.512 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 20.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án xây dựng tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
Dự án Cadivi Tower (*)	72.616.430.180	47.516.431.855
Dự án nâng cao năng lực sản xuất dây cáp điện tại Nhà máy Miền Bắc	-	24.320.743.126
Khác	837.290.337	3.466.029.560
	200.897.202.881	202.746.686.905

(*) Tổng chi phí lãi vay vốn hóa vào giá trị Dự án Cadivi Tower lũy kế tới ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 3.391.483.899 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 976.494.850 VND).

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị hợp lý
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	789.000.000.000	-	(*)	789.000.000.000	-	(*)
	789.000.000.000	-		789.000.000.000	-	

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị hợp lý
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.178.670.000	-	5.882.972.400	2.178.670.000	-	4.947.963.900
Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	-	(*)	1.057.011.301	-	(*)
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	1.020.000.000	-	2.101.188.000	1.020.000.000	-	1.598.730.000
	4.255.681.301	-		4.255.681.301	-	

(*) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Kỳ này	Kỳ trước
1	Công ty TNHH Cadivi Đồng Nai	Có lãi	Có lãi

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	44.202.640.920	20.013.675.730
Trong đó:		
- Lợi nhuận chưa thực hiện	20.884.370.795	8.677.021.661
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	18.407.884.800	5.935.467.539
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.910.385.325	5.401.186.530
	8.840.528.184	4.002.735.146

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	565.822.594.942	565.822.594.942	301.255.048.719	301.255.048.719
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Việt Kim	282.828.681.051	282.828.681.051	-	-
LS-Nikko Copper Inc	40.741.015.392	40.741.015.392	856.365.892.322	856.365.892.322
Công ty TNHH Thương mại Đức Biên	-	-	120.305.981.329	120.305.981.329
Khác	71.776.090.108	71.776.090.108	78.817.269.903	78.817.269.903
	961.168.381.493	961.168.381.493	1.356.744.192.273	1.356.744.192.273
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	566.761.994.942	566.761.994.942	302.324.447.305	302.324.447.305

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dền	67.379.644.650	77.017.614.186
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	61.793.500.000	28.821.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	35.992.000.000	35.951.226.933
Khác	131.304.141.188	97.858.357.661
	296.469.285.838	239.648.598.780
Trong đó:		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	5.956.115.818	535.256.542

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải thu /nộp trong kỳ	Số đã thực nộp /bù trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	103.309.774.309	-	103.309.774.309
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.728.888.566	-	4.728.888.566	-
	4.728.888.566	103.309.774.309		103.309.774.309
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	13.403.039.621	-	13.403.039.621	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.948.593.563	35.068.409.410	26.948.593.563	35.068.409.410
Thuế thu nhập cá nhân	1.797.135.022	5.488.523.679	6.987.971.669	297.687.032
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.434.131.405	517.725.926	916.405.479
Thuế khác	287.076.830	24.019.526	311.096.356	-
	42.435.845.036	42.015.084.020	48.168.427.135	36.282.501.921

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí khuyến mại	15.916.594.521	-
Lãi ký quỹ và chiết khấu thanh toán	3.912.077.530	4.939.151.375
Chi phí lãi vay	3.698.819.794	1.734.558.913
Khác	1.462.064.847	987.612.928
	24.989.556.692	7.661.323.216

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược (i)	37.507.035.185	29.094.890.801
Cổ tức phải trả cho các cổ đông (ii)	62.354.788.950	5.125.529.950
Khác	4.266.364.555	4.441.289.837
	<u>104.128.188.690</u>	<u>38.661.710.588</u>

(i) Phản ánh khoản nhận ký quỹ và ký cược từ khách hàng cho các hợp đồng bán sản phẩm. Công ty phải trả lãi trên khoản tiền nhận ký cược và ký quỹ tối đa 7,68%/năm (kỳ trước: 9,6%/năm).

(ii) Phản ánh khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông nhỏ lẻ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của các năm trước và cổ tức phải trả đợt 3 cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2020, chi tiết tại Thuyết minh số 22.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	371.462.714.004	371.462.714.004	1.091.698.718.296	883.118.794.749	580.042.637.551	580.042.637.551
Ngân hàng PARIPAS - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	73.300.000.000	73.300.000.000	458.803.082.057	303.103.082.057	229.000.000.000	229.000.000.000
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam (iii)	-	-	320.496.098.352	121.800.000.000	198.696.098.352	198.696.098.352
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (iv)	-	-	258.126.740.445	93.212.701.118	164.914.039.327	164.914.039.327
Ngân hàng MayBank Việt Nam (v)	-	-	277.800.000.000	126.400.000.000	151.400.000.000	151.400.000.000
Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (vi)	115.463.765.052	115.463.765.052	231.322.337.327	230.786.102.379	116.000.000.000	116.000.000.000
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (vii)	51.500.000.000	51.500.000.000	226.146.590.578	164.946.590.578	112.700.000.000	112.700.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (viii)	-	-	203.470.901.102	95.823.430.665	107.647.470.437	107.647.470.437
Ngân hàng Bank of China Hong Kong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ix)	-	-	457.892.262.607	395.892.262.607	62.000.000.000	62.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	199.803.144.078	199.803.144.078	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 20)	71.039.225.117	71.039.225.117	35.519.612.392	35.519.612.503	71.039.225.006	71.039.225.006
	682.765.704.173	682.765.704.173	3.761.079.487.234	2.650.405.720.734	1.793.439.470.673	1.793.439.470.673

- (i) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 3, 4 và 5 tháng với lãi suất áp dụng từ 3% - 3,1%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 11 năm 2021.
- (ii) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 4 tháng với lãi suất áp dụng từ 2,9%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả 3 tháng một lần. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 8 năm 2021.
- (iii) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 3 tháng với lãi suất áp dụng từ 3%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 24 tháng 9 năm 2021.
- (iv) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 3 tháng với lãi suất áp dụng từ 3%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 13 tháng 8 năm 2021.
- (v) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 3 tháng với lãi suất áp dụng từ 3,1%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 8 năm 2021.
- (vi) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 4 tháng với lãi suất áp dụng từ 2,95% - 3,1%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 27 tháng 8 năm 2021.
- (vii) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 4 tháng với lãi suất áp dụng từ 2,3% - 2,5%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 8 năm 2021.
- (viii) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 3 tháng với lãi suất áp dụng từ 3,3%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 9 năm 2021.
- (ix) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 3 tháng với lãi suất áp dụng từ 3%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 7 năm 2021.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (i)	213.325.675.722	213.325.675.722	29.471.598.226	17.257.576.244	225.539.697.704	225.539.697.704
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (ii)	89.820.362.589	89.820.362.589	-	8.982.036.259	80.838.326.330	80.838.326.330
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (iii)	37.270.055.000	37.270.055.000	-	9.280.000.000	27.990.055.000	27.990.055.000
	340.416.093.311	340.416.093.311	29.471.598.226	35.519.612.503	334.368.079.034	334.368.079.034
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	71.039.225.117				71.039.225.006	
- Số phải trả sau 12 tháng	269.376.868.194				263.328.854.028	

(i) Phản ánh hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh.

- Khoản vay theo Thư cấp hạn mức Tín dụng số BFL/19-54 ngày 27 tháng 9 năm 2019 và được sửa đổi theo Thư cấp hạn mức Tín dụng số 10743022 ngày 13 tháng 8 năm 2020 với hạn mức được sửa đổi là 180.000.000.000 VND nhằm mục đích tài trợ cho dự án "Nâng cao năng lực sản xuất cáp trung thế ngầm tại Nhà máy Cadivi Sài Gòn", dự án "Sản xuất sản phẩm mới cáp nhôm siêu nhiệt". Số dư vay phải trả tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2021 là 147.100.292.745 VND. Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ quý thứ 5 kể từ ngày rút vốn đầu tiên, mỗi lần tương ứng với 5,25% giá trị nợ gốc đến ngày 13 tháng 10 năm 2025. Khoản vay chịu lãi suất 4,7% và được trả hàng quý. Công ty sử dụng máy móc, thiết bị tại nhà máy Miền Bắc, Cadivi Sài Gòn, Cơ sở 2 – Cadivi Miền Đông với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 159.458.290.846 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 171.208.567.160 VND), tất cả các khoản thanh toán hiện tại và tương lai tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam và Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex (Trước đây là Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam) – bên liên quan của Công ty để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh số 4 và số 9).

- Khoản vay theo Thư cấp hạn mức Tín dụng số BFL/20-30 ngày 07 tháng 9 năm 2020 với hạn mức là 145.000.000.000 VND nhằm mục đích tài trợ cho dự án “Cadivi Tower”. Số dư vay phải trả tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2021 là 78.439.404.959 VND. Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ quý thứ 9 kể từ ngày rút vốn đầu tiên với mỗi lần tương đương 5% giá trị nợ gốc đến ngày 30 tháng 6 năm 2027. Khoản vay chịu lãi suất 5,7%/năm cộng với Chi phí vốn của Ngân hàng từ năm thứ 1 đến năm thứ 3 và 4,7%/năm cộng với Chi phí vốn của Ngân hàng từ năm thứ 4 đến năm thứ 7. Lãi vay được trả hàng quý. Công ty sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản tại 70 – 72 Nam kỳ Khởi nghĩa với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 37.998.716.949 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 38.511.447.512 VND) và Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh số 10).
- (ii) Phản ánh khoản vay dài hạn với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng số BC/SHBVN/CADIVI/HDTD/201809 ngày 18 tháng 10 năm 2019 có hạn mức tối đa là 134.500.000.000 VND tại ngày 18 tháng 10 năm 2019, với mục đích tài trợ dự án “Nâng cao năng lực sản xuất dây cáp điện tại Nhà máy Cadivi Miền Trung”. Khoản vay được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 25 tháng 5 năm 2020 tới ngày 18 tháng 10 năm 2025. Khoản vay chịu lãi suất 2% cộng với lãi suất huy động bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng TMCP trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và được trả hàng quý. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất tại đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng và máy móc, thiết bị tại nhà máy Cadivi Miền Trung, Khu công nghiệp Hòa Cầm với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 166.310.378.043 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 176.935.513.636 VND) (Thuyết minh số 8 và số 9).
- (iii) Phản ánh khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 0067/KHDN2/15CD ngày 31 tháng 12 năm 2015 có hạn mức tối đa là 180.000.000.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, với mục đích thực hiện dự án “Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dây cáp điện - giai đoạn 2: Đầu tư xây dựng mới nhà xưởng và bổ sung thiết bị sản xuất dây cáp điện tại lô C2-4, Đường N7, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh”. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 31 tháng 3 năm 2018 tới ngày 01 tháng 02 năm 2023. Khoản vay chịu lãi suất 3%/năm cộng với chi phí vốn thị trường, lãi vay được trả hàng tháng. Khoản vay được bảo đảm bằng một số tài sản của Công ty con bao gồm công trình nhà xưởng gắn liền với đất tại Lô C2-4, đường N7, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư này với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 109.340.758.057 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 116.247.342.482 VND).



Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	71.039.225.006	71.039.225.117
Trong năm thứ hai	77.597.160.998	71.296.005.679
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	170.043.812.038	183.390.520.607
Sau năm năm	15.687.880.992	14.690.341.908
	<u>334.368.079.034</u>	<u>340.416.093.311</u>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(71.039.225.006)	(71.039.225.117)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>263.328.854.028</u>	<u>269.376.868.194</u>

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	38.557.181.760	29.154.235.913
	<u>38.557.181.760</u>	<u>29.154.235.913</u>
b. Dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	86.079.388.086	73.094.221.345
	<u>86.079.388.086</u>	<u>73.094.221.345</u>

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020						
Số dư đầu năm trước	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	555.358.189.197	1.564.159.338.996
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	283.604.216.993	283.604.216.993
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 (i)	-	-	-	-	(9.875.419.931)	(9.875.419.931)
Thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(22.114.199.312)	(22.114.199.312)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2019 và tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	-	(201.213.005.000)	(201.213.005.000)
Số dư cuối năm trước	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	605.759.781.947	1.614.560.931.746
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021						
Số dư đầu kỳ này	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	605.759.781.947	1.614.560.931.746
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	138.743.770.073	138.743.770.073
Điều chuyển quỹ khen thưởng, phúc lợi cho công ty con (i)	-	-	-	-	1.038.250.000	1.038.250.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 (ii)	-	-	-	-	(7.869.923.873)	(7.869.923.873)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020 (iii)	-	-	-	-	(229.957.720.000)	(229.957.720.000)
Số dư cuối kỳ này	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	507.714.158.147	1.516.515.307.946

- (i) Năm 2020, Công ty đã thực hiện trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho Công ty và Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai – công ty con của Công ty dựa trên lợi nhuận của Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019. Năm 2021, theo quyết định số 623/QĐ-NNL ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Tổng Giám đốc về việc điều chuyển Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019, Công ty đã điều chuyển Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 cho Công ty con với số tiền là 1.038.250.000 VND.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021, Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2020 với số tiền là 7.896.923.873 VND;
- (iii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/2021/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 01 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 13/2021/NQ-HĐQT ngày 03 tháng 6 năm 2021, Công ty thực hiện chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2020 với số tiền lần lượt là 172.468.290.000 VND và 57.489.430.000 VND.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.600.000	57.600.000
Cổ phiếu phổ thông	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	(110.570)	(110.570)
Cổ phiếu phổ thông	(110.570)	(110.570)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.489.430	57.489.430
Cổ phiếu phổ thông	57.489.430	57.489.430

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 01 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 576.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu kỳ</u>		
	<u>Số lượng cổ phần</u>	<u>Giá trị theo mệnh giá</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Số lượng cổ phần</u>	<u>Giá trị theo mệnh giá</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	55.088.635	550.886.350.000	95,64%	55.088.635	550.886.350.000	95,64%
Các cổ đông khác	2.400.795	24.007.950.000	4,17%	2.400.795	24.007.950.000	4,17%
Cổ phiếu quỹ	110.570	1.105.700.000	0,19%	110.570	1.105.700.000	0,19%
	57.600.000	576.000.000.000	100%	57.600.000	576.000.000.000	100%

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	14.754	60.066
Đồng Euro (EUR)	647	647
Nợ khó đòi đã xử lý		
Xóa nợ phải thu khó đòi (VND)	57.094.994.893	50.508.870.142
<i>Công ty Cổ phần Sản Xuất Thanh Vân</i>	<i>19.260.526.417</i>	<i>19.260.526.417</i>
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Điện máy Kim Biên</i>	<i>14.023.657.234</i>	<i>14.023.657.234</i>
<i>Công ty TNHH Việt Hàn</i>	<i>6.998.389.515</i>	<i>6.998.389.515</i>
<i>Khác</i>	<i>16.812.421.727</i>	<i>10.226.296.976</i>

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	1.611.256.478	1.611.256.478
	1.611.256.478	1.611.256.478

Cam kết bảo lãnh

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty đã bảo lãnh cho khoản vay dài hạn của Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai - công ty con của Công ty, với số tiền là 152.804.149.311 VND tại Ngân Hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 175.636.953.231 VND).

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đều liên quan tới hoạt động sản xuất và mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Hoạt động xuất khẩu của Công ty không chiếm tỉ trọng trọng yếu trong kỳ này và kỳ trước. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.



25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.799.045.694.016	4.523.802.281.492
Doanh thu bán thành phẩm	5.139.507.817.922	3.546.238.080.047
Doanh thu bán nguyên vật liệu	622.916.712.878	927.135.123.133
Doanh thu bán hàng hóa	8.158.222.175	27.575.711.947
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.462.941.041	22.853.366.365
Các khoản giảm trừ doanh thu	(66.182.839.864)	(55.848.939.617)
Chiết khấu thương mại	(65.548.126.713)	(54.987.282.493)
Hàng bán bị trả lại	(634.713.151)	(861.657.124)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.732.862.854.152	4.467.953.341.875
Trong đó: Doanh thu thuần với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	658.755.096.256	983.542.429.105

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Phân loại lại) VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.636.211.511.749	3.172.820.144.596
Giá vốn bán nguyên vật liệu	611.837.632.867	920.938.993.026
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.464.441.910	24.849.263.922
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	27.586.455.074	22.596.597.071
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	12.472.417.261	(6.611.567.087)
	5.294.572.458.861	4.134.593.431.528

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	6.712.698.771.676	4.117.067.060.572
Chi phí nhân công	71.825.069.531	77.191.379.635
Chi phí khấu hao và hao mòn	38.091.810.005	32.207.530.657
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.509.532.171	62.775.977.468
Chi phí khác bằng tiền	53.131.732.224	58.646.519.762
	6.935.256.915.607	4.347.888.468.094

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi và lãi ký quỹ	85.958.306	4.322.645.448
Lãi chênh lệch tỷ giá	582.894.592	4.908.772.097
Lãi bán hàng trả chậm	3.611.661.735	2.303.342.789
Lãi trái phiếu	-	1.423.375.356
Khác	-	211.725.300
	4.280.514.633	13.169.860.990

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	30.101.632.633	38.078.281.013
Chiết khấu thanh toán	55.202.624.035	31.972.637.071
Tiền lãi do mua hàng trả chậm	3.284.589.186	2.195.015.570
Lãi ký quỹ	1.616.071.491	2.028.726.839
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.673.303.036	1.503.985.590
Khác	-	435.080.119
	91.878.220.381	76.213.726.202

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Phân loại lại) VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh		
Chi phí nhân công	25.080.358.680	23.841.767.110
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	12.964.587.446	35.942.664.918
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.402.471.588	33.394.637.787
Chi phí bảo hành	22.388.112.588	18.326.321.567
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.084.800.327	1.894.870.519
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.639.289.240	12.742.114.747
	115.559.619.869	126.142.376.648
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	18.207.187.888	18.279.666.858
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.905.951.515	14.050.040.213
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.577.430.878	3.198.767.794
Khác	32.619.340.784	9.487.271.217
	66.309.911.065	45.015.746.082

31. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Phạt vi phạm hợp đồng	3.520.793.643	8.378.844.738
Thu hồi công nợ đã xóa sổ	503.000.000	799.440.610
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	549.652.005	30.000.000
Khác	826.063.966	1.811.545.175
	<u>5.399.509.614</u>	<u>11.019.830.523</u>

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	39.797.297.976	24.850.060.786
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>39.797.297.976</u>	<u>24.850.060.786</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	173.703.275.011	110.144.863.327
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:		
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	211.725.300
- Các khoản chênh lệch tạm thời	490.801.203	14.303.019.345
Cộng:		
- Các khoản chênh lệch tạm thời	24.679.766.395	-
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.094.249.677	28.620.185.250
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành sau điều chỉnh	198.986.489.880	124.250.303.932
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	<u>39.797.297.976</u>	<u>24.850.060.786</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(4.837.793.038)	2.860.603.869
Tổng (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(4.837.793.038)	2.860.603.869

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex
(Trước đây là Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam)
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện
Công ty TNHH MTV Gelex Land
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng
Gelex Ninh Thuận

Mối quan hệ

Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty mẹ
Công ty con
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	658.755.096.256	983.542.429.105
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	536.672.096.068	535.910.454.539
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	110.335.480.356	413.550.052.328
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	8.958.993.579	19.443.594.118
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	2.681.350.628	14.556.034.920
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex Ninh Thuận	77.175.625	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	30.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex	-	22.293.200
Chiết khấu thanh toán	197.116.495	427.759.069
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	197.116.495	427.759.069
Lãi bán hàng trả chậm	3.206.879.603	633.734.480
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	3.206.879.603	633.734.480
Mua hàng	4.899.111.667.555	2.558.619.206.681
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	4.898.875.744.465	2.415.144.783.490
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	191.195.818	36.278.081.528
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	44.727.272	107.196.341.663
Mua tài sản	417.290.337	1.406.683.014
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	417.290.337	1.406.683.014
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	-	340.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	-	340.000.000.000
Cổ tức đã trả	165.265.905.000	137.457.214.654
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex	165.265.905.000	137.457.214.654

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.049.652.857	909.073.982.633
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	1.049.652.857	583.838.301
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	-	889.268.354.532
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex	-	19.221.789.800
Phải thu ngắn hạn khác	-	11.596.273.972
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	-	11.596.273.972
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	5.956.115.818	535.256.542
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	5.956.115.818	535.256.542
Phải trả người bán ngắn hạn	566.761.994.942	302.324.447.305
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	565.822.594.942	301.255.048.719
Công ty TNHH MTV Gelex Land	939.400.000	939.400.000
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	-	129.998.586

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Ban Điều hành và Ban kiểm soát trong kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc	3.391.301.006	3.757.064.284
Ban Điều hành	6.800.536.311	6.787.873.076
Ban Kiểm soát	100.764.710	-
	10.292.602.027	10.544.937.360

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 13/2021/NQ-HĐQT ngày 03 tháng 6 năm 2021 về việc chia cổ tức đợt 3 từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2020 tương ứng với 10% mệnh giá cổ phiếu phổ thông, ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 05 tháng 7 năm 2021 và ngày thực hiện chi trả cổ tức là ngày 23 tháng 7 năm 2021. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đã thực hiện chia cổ tức nêu trên.

Tại ngày 05 tháng 8 năm 2021, Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex (cổ đông góp vốn) đã thông báo đăng ký mua 300.000 cổ phần của Công ty trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, giao dịch dự kiến thực hiện từ ngày 05 tháng 8 năm 2021 đến ngày 01 tháng 9 năm 2021 thông qua hình thức giao dịch thỏa thuận hoặc khớp lệnh.

Phạm Thế Hiến
Người lập biểu

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021